

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

**Lưu AVBÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015  
Ngày.....tháng.....năm..... ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	3 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22
<i>Phụ lục số 01: Bảng thuyết minh tăng, giảm tài sản cố định</i>	23
<i>Phụ lục số 02: Bảng thuyết minh vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	24 - 25
<i>Phụ lục số 03: Bảng thuyết minh vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	26 - 27
<i>Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>	28



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 69.3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**KHAI QUÁT CHUNG**

Công ty cổ phần Lilama 69-3 là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, trực thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 351/QĐ-BXD ngày 06 tháng 03 năm 2007 của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 08000001972 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 25 tháng 3 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 04 tháng 09 năm 2015.

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại: Gia công thiết bị đồng bộ trong dây chuyền.
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Sản xuất vật liệu xây dựng
- Đóng tàu và cấu kiện nổi: Đóng mới các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn
- Sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện tải: sửa chữa các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn, lắp đặt các loại máy tàu thủy đến 1.050 CV, sửa chữa tàu công trình, tàu nạo vét
- Dịch vụ vận tải thủy các loại hàng hóa và hành khách.
- Đào tạo phổ cập tay nghề cho công nhân các ngành: cơ khí, điện, sửa chữa thiết bị, xây lò công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 77.696.910.000 đồng, tổng số cổ phần là 7.769.691 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	5.187.759	51.877.590.000	66,76%
Vốn góp của cổ đông khác	2.581.932	25.819.320.000	33,24%
	<b>7.769.691</b>	<b>77.696.910.000</b>	<b>100,0%</b>

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau :

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Chế tạo Thiết bị Hải Dương	Số 515, đường Điện Biên Phủ, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Nhà máy Chế tạo Thiết bị và đóng tàu Lilama 69-3	Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
Nhà máy Chế tạo Thiết bị Lilama 69-3 Từ Kỳ	Xã Quang Phục, huyện Từ Kỳ, tỉnh Hải Dương

0305  
 CÔNG  
 CHANH  
 ẨM T  
 VIỆT  
 Y XUA

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Lê Biên	Chủ tịch hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 01/09/2015
Ông Vũ Văn Hậu	Chủ tịch hội đồng quản trị	Miễn nhiệm chủ tịch ngày 01/09/2015
Ông Phạm Xuân Đăng	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 15/09/2015
Ông Đỗ Trọng Toàn	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Vũ Văn Hùng	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Cao Việt Cường	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 29/09/2015

**Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

Ông Cao Việt Cường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2015
Ông Lê Biên	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/09/2015
Ông Đào Việt Khuỷu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Xuân Đăng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Trọng Toàn	Kế toán trưởng	

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

Ông Lưu Sỹ Học	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Phượng	Thành viên
Bà Vũ Thị Dịu	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

102  
3 T  
NH  
OAI  
INH  
NA  
N

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**

Địa chỉ: Số 515 Điện Biên Phủ - TP.Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2015.

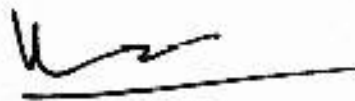
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 69-3 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty

Hải Dương, ngày tháng năm 2016

**TM Hội đồng quản trị**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Biên

Hải Dương, ngày 10 tháng 02 năm 2016

**TM Ban Giám đốc**

Giám đốc



Cao Việt Cường

PHẦN VÀ GIẤY PH

Số: ~~122~~ /ĐCKT/TC/NV12**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-3, được lập ngày 27/01/2016, từ trang 06 đến trang 28, hạn gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 69-3 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**TÔNG THỊ BÍCH LAN**

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2016

**NGUYỄN QUANG THIÊN**

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 3322-2015-126-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>551.413.839.124</b>	<b>328.531.894.198</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		129.032.272.248	9.309.357.234
1. Tiền	111	V.01	129.032.272.248	9.309.357.234
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.590.005.152	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.590.005.152	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		364.965.548.966	269.399.317.376
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	172.298.153.421	182.066.367.911
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	128.038.437.936	3.481.848.539
3. Phải thu theo tiến độ HƯXLĐ	134		17.517.870.865	63.177.166.615
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	19.802.828.237	20.743.034.291
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.721.741.493)	(14.100.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	52.923.378.607	49.823.219.888
1. Hàng tồn kho	141		52.943.280.572	49.843.121.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19.901.965)	(19.901.965)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		904.634.151	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		899.011.615	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.622.536	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>253.250.176.572</b>	<b>190.683.334.912</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		66.474.591.200	-
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.07	66.384.591.200	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.08	90.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		178.874.230.003	122.818.885.004
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	175.736.075.458	122.118.165.004
- Nguyên giá	222		286.645.689.664	221.213.410.120
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(110.909.614.206)	(98.765.245.116)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	2.767.434.545	-
- Nguyên giá	225		2.767.434.545	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	370.720.000	370.720.000
- Nguyên giá	228		170.720.000	370.720.000
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.688.205.877	49.439.808.523
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	4.688.205.877	49.439.808.523
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	13.874.880.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	13.874.880.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.213.149.492	4.549.761.385
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.213.149.492	4.549.761.385
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>770</b>		<b>804.666.015.696</b>	<b>519.215.229.410</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>699.119.845.756</b>	<b>415.944.331.907</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>446.594.285.919</b>	<b>347.167.428.527</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	44.847.823.051	57.511.313.490
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	144.281.681.760	903.408.610
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	22.687.838.637	27.024.646.495
4. Phải trả người lao động	314		18.337.685.297	18.257.791.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	13.867.978.509	21.111.035.976
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	302.969.910
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	11.182.296.436	13.812.069.286
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	191.352.854.908	207.170.717.035
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		36.117.321	1.073.468.003
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>252.525.559.837</b>	<b>68.776.903.380</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.20	17.971.520.024	18.057.437.264
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.21	186.258.649.694	860.713.119
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	1.886.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	48.295.390.119	47.972.752.997
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>105.546.169.940</b>	<b>103.270.897.503</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>104.672.113.272</b>	<b>102.303.196.391</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	77.696.910.000	77.696.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		77.696.910.000	77.696.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.675.400.000	4.675.400.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.589.575.997	11.272.319.643
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.819.170.874	3.713.418.756
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		6.891.056.401	4.945.147.992
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.416.387.402	2.830.105.634
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		2.474.668.999	2.115.042.358
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>874.056.668</b>	<b>967.701.112</b>
1. Nguồn kinh phí	431		612.190.000	662.190.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		261.866.668	305.511.112
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>804.666.015.696</b>	<b>519.215.229.410</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng



Đỗ Trọng Toàn





**BÁO CÁO  
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	415.521.425.866	382.298.135.905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		415.521.425.866	382.298.135.905
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	371.361.375.430	337.550.885.368
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.160.050.436	44.747.250.537
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	831.457.066	727.069.455
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	15.606.585.540	20.627.428.232
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.094.261.271	19.906.059.647
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.5	26.212.027.962	19.125.058.009
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.172.894.000	5.721.833.731
11. Thu nhập khác	31		1.612.120.139	4.232.118.217
12. Chi phí khác	32		1.605.612.617	7.363.114.192
13. Lợi nhuận khác	40		3.507.522	(3.131.025.975)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.176.401.522	2.590.807.776
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.7	701.732.523	475.765.418
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.474.668.999	2.115.042.358
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.8	319	302
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		319	302

Hải Dương, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng

Đỗ Trọng Toàn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Theo phương pháp trực tiếp  
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm này	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	808.177.673.545	431.903.290.457
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(497.031.399.175)	(248.684.056.173)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(107.645.977.093)	(100.615.239.343)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(15.094.261.271)	(19.906.059.647)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(622.266.171)	(2.439.363.807)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.374.381.784	8.416.302.725
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(50.383.181.461)	(46.991.270.602)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>70</b>	<b>144.774.970.158</b>	<b>21.683.603.610</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(18.127.915.517)	(22.848.069.194)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	500.000.000	1.519.588.809
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.590.005.152)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	47.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13.874.880.000	8.738.295.550
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	235.565.577	672.013.829
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(7.107.475.092)</b>	<b>(11.968.171.006)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.100.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	389.576.013.804	291.464.589.030
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(407.514.018.809)	(297.182.268.311)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.500.000)	(39.805.520)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(17.942.505.005)</b>	<b>(5.755.384.801)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>119.721.990.061</b>	<b>3.960.047.803</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9.309.357.234</b>	<b>5.349.992.244</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(2.075.047)</b>	<b>(682.813)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>129.032.272.248</b>	<b>9.309.357.234</b>


Hải Dương, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
 Nguyễn Thị Thanh

  
 Đỗ Trọng Toàn


Cao Việt Cường

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2015

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Lilama 69-3 là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, trực thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 351/QĐ-BXD ngày 06 tháng 03 năm 2007 của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 08000001972 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 04 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 515 Điện Biên Phủ, phường Đình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**2. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại: Gia công thiết bị đồng bộ trong dây chuyền;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi: Đóng mới các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận tải: sửa chữa các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn, lắp đặt các loại máy tàu thủy đến 1.050 CV, sửa chữa tàu công trình, tàu nạo vét;
- Dịch vụ vận tải thủy các loại hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo phổ cập tay nghề cho công nhân các ngành: cơ khí, điện, sửa chữa thiết bị, xây dựng công nghiệp.

**3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh**

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

**4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự trên cơ sở ước tính khả năng tổn thất có thể xảy ra ở mức thận trọng nhất.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khai thác lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao.

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Năm 2015, Công ty vẫn đang trong quá trình xây dựng Nhà máy chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Từ Kỳ, chi phí lãi vay năm 2015 dù điều kiện vốn hóa là 6.950.133.231 đồng

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí nhà ở cho công nhân
- Chi phí thương hiệu Lilama

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (lưu gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TRÁ  
KIẾ  
TH  
V  
SẢN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>1. Tiền</b>				
- Tiền mặt tại quỹ	2.246.335.455	-	549.268.256	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	126.785.936.791	-	8.760.088.978	-
<b>Cộng</b>	<b>129.032.272.248</b>	<b>-</b>	<b>9.309.357.234</b>	<b>-</b>
<b>2. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>				
a) Phải thu khách hàng	172.298.153.421	-	182.066.367.911	-
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	30.530.074.008	-	37.388.830.847	-
- Công ty CP Lilama 10	1.295.109.437	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	13.472.321.733	-	17.472.321.733	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Nghi Sơn	8.155.209.095	-	3.369.570.047	-
- Công ty Cổ phần Đại Quảng Trị	13.935.493.239	-	1.823.915.368	-
- Phải thu khách hàng khác	104.899.945.909	-	122.011.729.916	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31.898.983.445	-	37.653.810.847	-
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	30.530.074.008	-	37.388.830.847	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	63.800.000	-	264.980.000	-
- Công ty CP Lilama 10	1.305.109.437	-	-	-
<b>3. Trả trước người bán ngắn hạn</b>				
Trả trước cho người bán	128.038.437.936	-	3.481.848.539	-
- Công ty cổ phần LILAMA 10	66.384.591.200	-	-	-
- Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	22.874.772.000	-	-	-
- Công ty cổ phần Hưng Quang Anh	9.966.877.849	-	-	-
- Công ty TNHH thương mại và xây dựng Tây Tiến	8.000.762.000	-	-	-
- Công ty cổ phần 1- 5 Hưng Yên	-	-	1.411.200.000	-
- Công ty CP điện và tự động hóa dầu khí Việt Nam	40.500.000	-	719.400.000	-
- Trả trước cho người bán khác	20.770.934.887	-	1.351.248.539	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	89.259.363.200	-	-	-
- Công ty cổ phần LILAMA 10	66.384.591.200	-	-	-
- Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	22.874.772.000	-	-	-
<b>4. Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Phải thu khác	18.819.206.869	-	19.976.019.026	-
+ Chi phí đến bù giải phóng mặt bằng tại dự án Nhà máy Từ Kỳ (Căn cứ Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 28/8/2013)	18.127.117.588	-	19.595.592.588	-
+ Khác	692.089.281	-	380.426.438	-
- Tạm ứng	859.700.848	-	640.410.291	-
- Dự nợ phải trả khác	123.920.520	-	126.574.974	-
<b>Cộng</b>	<b>19.802.828.237</b>	<b>-</b>	<b>20.743.834.291</b>	<b>-</b>



## 5. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
+ TT nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	14.100.000	-	14.100.000	-
+ Công ty cổ phần xi măng Thanh Liêm	42.208.649.211	40.098.216.750	42.208.649.211	42.208.649.211
+ Công ty thiết bị phục vụ (Jet Wheelbiost F)	87.034.095	-	87.034.095	87.034.095
+ Công ty khoan và dịch vụ khoan dầu khí	176.545.169	-	176.545.169	176.545.169
+ Văn phòng điều hành dự án XD dây chuyền 2 - Công ty Xi măng ChinFon	54.937.172	-	54.937.172	54.937.172
+ Công ty TNHH XD Trung Tài - Tô Châu	928.975.323	650.282.726	928.975.323	928.975.323
<b>Cộng</b>	<b>43.470.240.970</b>	<b>40.748.499.477</b>	<b>43.470.240.970</b>	<b>43.456.140.970</b>

## 6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	22.558.874.446	(19.901.965)	22.630.151.342	(19.901.965)
- Công cụ, dụng cụ	2.555.260.209	-	2.599.217.480	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.326.008.110	-	23.043.313.397	-
- Thành phẩm	1.503.137.807	-	1.570.439.634	-
<b>Cộng</b>	<b>52.943.280.572</b>	<b>(19.901.965)</b>	<b>49.843.121.853</b>	<b>(19.901.965)</b>

## 7. Trả trước người bán dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
n) Dài hạn	66.384.591.200	-
- Công ty cổ phần LILAMA 10	66.384.591.200	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	66.384.591.200	-
- Công ty cổ phần LILAMA 10	66.384.591.200	-

## 8. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Kỳ cược, kỳ quỹ dài hạn	90.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>90.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem phụ lục số 01 của Báo cáo này)

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng	
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	2.767.434.545	2.767.434.545
- Thuế tài chính trong năm	2.767.434.545	2.767.434.545
Số giảm trong kỳ	0	0
Số dư cuối kỳ	2.767.434.545	2.767.434.545
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại	-	-
Tại ngày đầu năm	-	-

11. Tổng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	370.720.000	370.720.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	370.720.000	370.720.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	370.720.000	370.720.000
Tại ngày cuối kỳ	370.720.000	370.720.000

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	4.688.205.877	49.439.808.523
- Dự án nhà máy chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Từ Kỳ	3.257.330.624	47.975.861.536
Đầu tư công trình phụ trợ	1.430.875.253	1.463.946.987
	4.688.205.877	49.439.808.523

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	3.003.149.492	4.129.761.185
- Thương hiệu Lilama	210.000.000	420.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.213.149.492</b>	<b>4.549.761.385</b>

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	44.847.833.051	44.847.833.051	57.511.315.490	57.511.315.490
- Công ty TNHH Công nghệ đa ngành	2.277.025.420	2.277.025.420	738.759.120	738.759.120
- Công ty Cổ phần Quốc Tế Sao Việt	810.144.124	810.144.124	40.822.337	40.822.337
- Công ty CP TKCN & HTKT Lilama 69-3	2.060.670.768	2.060.670.768	1.355.708.382	1.355.708.382
- Công ty CP DT & CTTD Lilama 69-3 Cửa Ông	6.503.168.392	6.503.168.392	4.093.988.107	4.093.988.107
- Công ty TNHH IPC	10.354.564.493	10.354.564.493	8.071.957.797	8.071.957.797
- Công ty TNHH TM kim khí Trường Phát	1.583.407.877	1.583.407.877	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	71.758.851.777	21.258.851.777	43.210.079.727	43.210.079.727

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	144.281.681.760	903.408.610
- Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành	137.611.200.338	-
- Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	1.629.800.000	-
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	2.165.631.430	-
- Công ty TNHH thương mại vật tư Trung Kiên	1.113.020.000	-
- Công ty TNHH MTV Thái Anh	-	120.364.822
- Công ty TNHH MTV TM Đức Phát	-	200.000.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.762.029.992	583.043.788
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	3.795.431.420	-
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	2.165.631.430	-
- Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	1.629.800.000	-

74/17  
ĐƠN  
N' HG  
AN  
-TS

## 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	23.752.681.285	15.890.897.011	19.767.737.259 ✓	19.875.840.537 ✓
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	615.933.762	712.749.319	622.266.171	706.416.910 ✓
+ Thuế TNDN năm nay	615.933.762	701.732.523	622.266.171 ✓	693.400.114
+ Thuế TNDN năm trước		11.016.796		11.016.796
- Thuế thu nhập cá nhân	13.512.930	108.783.551	122.296.471 ✓	-
- Tiền thuế đất, thuế nhà đất	2.642.518.528	2.398.083.246	2.935.020.384	2.105.581.190
- Các loại thuế khác	-	16.020.711	16.020.711 ✓	-
<b>Cộng</b>	<b>27.024.646.495</b>	<b>19.126.533.838</b>	<b>23.463.341.696</b>	<b>22.687.838.637</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí sửa chữa công trình

**Cộng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	13.867.978.509	21.111.035.976
<b>Cộng</b>	<b>13.867.978.509</b>	<b>21.111.035.976</b>

## 18. Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn  
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp  
- Các khoản phải trả, phải nộp khác  
- Phải trả cổ tức  
- Nhà máy chế tạo thiết bị Hải Dương  
- Nhà máy chế tạo thiết bị Lilama 69.3 Từ Kỳ  
- Nhà máy chế tạo thiết bị và lắp ráp tàu Lilama 69.3  
- Phải trả phải nộp khác

**Cộng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	986.321.097	1.295.789.817
	3.685.770.095	5.190.988.923
	6.510.205.244	7.325.290.546
	643.977.745	648.477.713
	439.012.000	627.603.055
	298.380.026	397.628.998
	86.410.775	243.247.595
	5.042.424.700	5.408.333.155
<b>Cộng</b>	<b>11.182.296.436</b>	<b>13.812.069.286</b>

## 19. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (Chi tiết xem phụ lục số 02 của Báo cáo này)

## 20. Phải trả người bán dài hạn

a) Phải trả người bán dài hạn  
- Công ty cổ phần kinh doanh Thép Hải  
- Công ty CP đóng tàu và CTTB LILAMA 69.3 Cửa Ông  
- Công ty TNHH cơ khí Đức Giang  
- Công ty cổ phần Vạn Thắng  
- Phải trả người bán dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	17.971.520.024	18.057.437.264
	1.858.865.589	693.572.978
	3.085.692.404	3.070.729.019
	957.722.304	957.722.304
	863.624.335	1.207.516.272
	11.203.615.392	12.127.866.691

## 21. Người mua trả tiền trước dài hạn

a) Người mua trả tiền trước dài hạn  
- Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành  
- Công ty CP liên hợp tư vấn XD dân dụng Việt Nam  
- Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin  
- Ủy Ban ND Huyện Bình Giang  
- Ủy ban nhân dân xã Nhân Quyền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	186.258.649.694	860.713.119
	137.611.200.338	-
	790.714.000	780.714.000
	47.866.733.356	-
	-	30.000.000
	-	49.999.119

## 22. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn (Chi tiết xem phụ lục số 03 của Báo cáo này)

## 23. Vốn chủ sở hữu

23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 04 của Báo cáo này)

23.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	51.877.590.000	51.877.590.000
Vốn góp của sở đang khai	25.819.320.000	25.819.320.000
<b>Cộng</b>	<b>77.696.910.000</b>	<b>77.696.910.000</b>

23.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phần phát cổ tức, lợi nhuận.

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	77.696.910.000	77.696.910.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	77.696.910.000	77.696.910.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

23.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.769.691	7.769.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	7.769.691	7.769.691
- Cổ phiếu phổ thông	7.769.691	7.769.691
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn của chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.769.691	7.769.691
- Cổ phiếu phổ thông	7.769.691	7.769.691
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

## 24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	36.055.97	619.07
- EUR	382.45	392.95

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	375.589.199.944	356.411.017.183
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.932.223.922	25.007.118.722
<b>Cộng</b>	<b>415.521.425.866</b>	<b>382.298.135.905</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	67.135.085.590	91.092.700.222
- Công ty CP Lilama 10	1.464.439.724	-
2. Giá vốn hàng bán	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá vốn hoạt động xây lắp	332.986.506.319	312.834.544.478
- Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.374.869.111	24.696.340.890
<b>Cộng</b>	<b>371.361.375.430</b>	<b>337.550.885.368</b>

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.043.577	70.293.337
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	551.720.492
- Lãi thanh lý khoản đầu tư	165.522.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	545.891.489	105.055.626
<b>Cộng</b>	<b>831.457.066</b>	<b>727.069.455</b>
<b>4 . Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	15.094.261.271	19.906.059.647
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.916.705	10.952.039
- Chi phí tài chính khác	488.407.564	710.416.546
<b>Cộng</b>	<b>15.606.585.540</b>	<b>20.627.428.232</b>
<b>5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>26.212.027.962</i>	<i>19.125.058.009</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	14.641.007.833	12.574.903.488
- Chi phí vật liệu quản lý	1.843.540.705	1.176.083.355
- Chi phí khấu hao TSCĐ	498.870.772	899.264.380
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.707.641.493	(1.067.178.389)
- Thuế, phí và lệ phí	1.789.281.614	2.066.966.930
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.087.048.611	1.482.891.898
- Chi phí bằng tiền khác	2.644.636.934	1.992.124.347
<b>6 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.861.649.473	95.745.647.270
- Chi phí nhân công	134.236.314.045	106.218.550.290
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.036.510.025	11.413.289.292
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.124.271.753	100.861.557.881
- Chi phí khấu hao tiền	25.514.842.202	40.428.181.363
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.707.641.493	-
<b>Cộng</b>	<b>362.481.228.994</b>	<b>357.667.226.096</b>
<b>7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Lợi nhuận trước thuế	3.176.401.522	2.590.807.776
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	13.291.766	(428.237.695)
- Các khoản điều chỉnh tăng	13.291.766	123.482.797
- Tiền phạt chậm nộp và phạt hành chính khác	13.291.766	123.482.797
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	551.720.492
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	551.720.492
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	3.189.693.288	2.162.570.081
d. Thuế TNDN =((c)*thuế suất thuế TNDN)	701.732.523	475.765.418

	Năm nay	Năm trước
<b>8. Lợi cơ bán trên cổ phiếu</b>		
a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.474.668.999	2.115.042.358
b. Lợi nhuận thuế, số phần bỏ cho cổ đông sở hữu số phiếu phổ thông	2.474.668.999	2.115.042.358
c. Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo NQ Đại hội đồng cổ đông (*)	-	105.752.118
d. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.769.691	6.654.974
e. Lợi cơ bán trên cổ phiếu = ((b)-(c))/d)	319	302
f. Lợi suy giảm trên cổ phiếu	319	302

Đây là số tạm tính chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi

### VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm tài sản bằng hoạt động thuê mua tài chính	2.412.780.000	-
		Đơn vị tính: đồng
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		392.018.793.804
- Tiền thu từ đi vay từ các ước thông thường:		392.018.793.804
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		407.514.018.809
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:		407.514.018.809

### IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### 2. Thông tin về các bên liên quan

\* Thủ lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, theo kỳ trong năm 2015

TT	Họ và tên	Chức danh	Phụ cấp	Đơn vị tính: đồng
				Tiền lương
1	Lê Biên	Chủ tịch Hội đồng quản trị	25.100.000	300.330.341
2	Phạm Xuân Đông	Thành viên Hội đồng quản trị	28.100.000	175.216.092
3	Nguyễn Trọng Toàn	Thành viên Hội đồng quản trị	37.100.000	158.150.864
4	Cao Việt Cường	Thành viên Hội đồng quản trị	10.100.000	213.481.228
5	Vũ Văn Hậu	Thành viên Hội đồng quản trị	1.100.000	274.736.849
6	Vũ Văn Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	1.100.000	183.802.255
7	Lưu Sỹ Học	Trưởng Ban kiểm soát	36.000.000	-
8	Nguyễn Thị Minh Phương	Thành viên Ban kiểm soát	19.100.000	50.069.364
9	Vũ Thị Diệu	Thành viên Ban kiểm soát	18.600.000	29.125.205
10	Phạm Thị Huệ	Thư ký Hội đồng quản trị	1.100.000	80.187.289
	<b>Tổng cộng</b>		<b>177.400.000</b>	<b>1.465.099.487</b>

## 3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

## 4. Thông tin so sánh

Như trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này và nhằm chỉnh sửa một số sai sót trong việc trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, cụ thể như sau:

Nội dung	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại lại	Mã số	Đơn vị tính: đồng
					Số sau phân loại
- Bảng cân đối kế toán					
- Phải thu ngắn hạn khác	138	20.102.594.000	640.440.291	136	20.743.034.291
- Tài sản ngắn hạn khác	158	640.440.291	(640.440.291)	155	-
- Người mua trả tiền trước dài hạn		-	860.713.119	332	860.713.119
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	331	187.965.694.723	19.205.022.312	320	207.170.717.035
- Phải trả dài hạn khác	333	2.746.713.119	(860.713.119)	357	1.886.000.000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	67.177.775.309	(19.205.022.312)	338	47.972.752.997
- Quỹ đầu tư phát triển	417	8.586.309.373	2.705.810.070	418	11.292.119.643
- Quỹ dự phòng tài chính	418	2.705.810.070	(2.705.810.070)	418	-
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
- Lợi nhuận trên cổ phiếu	70	318	(16)	70	302

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng



Đỗ Trọng Toàn

Hải Dương, ngày 27 tháng 01 năm 2016



Cao Việt Cường

## Phụ lục số 01: Tổng giữ tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị ĐCQT	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	106.894.922.176	76.207.099.434	35.522.337.664	2.522.310.796	66.740.000	221.213.410.120
Số tăng trong kỳ	45.146.378.584	21.998.625.695	562.670.138	76.134.545	-	67.783.808.962
- Mua trong kỳ	-	507.900.000	-	76.134.545	-	584.034.545
- Đầu tư XDCT hoàn thành	45.146.378.584	21.490.725.655	562.670.138	-	-	67.199.774.417
Số giảm trong kỳ	1.015.326.540	1.336.202.878	-	-	-	2.351.529.418
- Thanh lý trong kỳ	1.015.326.540	1.336.202.878	-	-	-	2.351.529.418
Số dư cuối kỳ	151.025.974.220	96.869.522.301	36.085.007.802	2.598.445.341	66.740.000	286.645.689.664
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	30.865.935.650	42.746.148.163	22.700.369.318	2.386.051.985	66.740.000	98.765.245.116
Số tăng trong kỳ	5.732.414.884	6.109.871.356	2.129.713.964	64.509.824	-	14.036.510.028
- Khấu hao trong kỳ	5.732.414.884	6.109.871.356	2.129.713.954	64.509.824	-	14.036.510.028
Số giảm trong kỳ	625.935.437	1.266.205.501	-	-	-	1.892.140.938
- Thanh lý trong kỳ	625.935.437	1.266.205.501	-	-	-	1.892.140.938
Số dư cuối kỳ	35.972.415.097	47.589.814.018	24.830.083.282	2.450.561.809	66.740.000	110.909.614.206
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	76.028.986.526	33.460.951.321	13.321.968.546	136.258.811	-	122.448.165.004
Tại ngày cuối kỳ	115.053.559.123	49.279.708.283	11.254.924.520	147.883.532	-	175.726.075.458

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 127.712.746.158 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 44.321.127.648 đồng



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**

Địa chỉ: Số 515 Điện Biên Phủ - TP. Hà Dương - Tỉnh Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

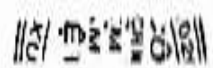
**Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>171.563.832.596</b>	<b>171.563.832.596</b>	<b>377.885.891.970</b>	<b>388.207.451.097</b>	<b>187.883.694.723</b>	<b>187.883.694.723</b>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN KCN Hải Dương	76.375.816.632	76.375.816.632	222.869.280.291	231.896.678.523	86.403.214.864	86.403.214.864
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Hải Dương	93.188.073.964	93.188.073.964	146.181.279.920	152.476.345.815	101.482.479.859	101.482.479.859
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam- CN Hải Dương	-	-	2.834.431.759	2.834.431.759	-	-
<b>b) Vay dài hạn đến hạn trả (*)</b>	<b>19.285.022.312</b>	<b>19.285.022.312</b>	<b>19.285.022.312</b>	<b>19.285.022.312</b>	<b>19.285.022.312</b>	<b>19.285.022.312</b>
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Hải Dương	5.921.022.312	5.921.022.312	5.921.022.312	5.921.022.312	5.921.022.312	5.921.022.312
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam- CN Hải Dương	13.284.000.000	13.284.000.000	13.284.000.000	13.284.000.000	13.284.000.000	13.284.000.000
<b>c) Nợ dài hạn đến hạn trả (*)</b>	<b>504.000.000</b>	<b>504.000.000</b>	<b>504.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	504.000.000	504.000.000	504.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>191.352.854.908</b>	<b>191.352.854.908</b>	<b>391.674.614.282</b>	<b>407.492.476.409</b>	<b>207.170.717.035</b>	<b>207.170.717.035</b>

**Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:**

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2015	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN KCN Hải Dương	01/2015- HBTĐ/NHCT346- LLM	1.22/2015	8%	52.000.000.000	08 tháng cho từng giấy nhận nợ và ngày trả nợ cuối cùng không quá 31/06/2016	23.143.626.486	Thanh toán chi phí thực hiện bằng mục công trình "Lắp đặt kết cấu thép, thiết bị, chế tạo và lắp đặt ống, sơn hoàn thiện gói 1A- Dự án nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2015-11BTCT346-LLM/NGHISON ngày 22/01/2015



- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	02/09/2015/TSC-CTTC	12/3/2015	8%	15.000.000.000	08 tháng cho từng giấy nhận nợ và ngày trả nợ cuối cùng không quá 31/07/2016	3.956.771.202	Bổ sung vốn lưu động thực hiện công việc "Lắp đặt hệ thống chữ lưu huyênh cho tờ máy số 01 thuộc Dự án nhiệt điện Thái Bình 2	Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 36/2015-HĐTC/KCN/HĐ5 ngày 14/05/2015
	175/2015/HĐTDH/MKCNHĐ5	7/27/2015	8%	50.000.000.000	08 tháng cho từng giấy nhận nợ	49.275.418.384	Phục vụ hoạt động sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy, máy móc thiết bị	Tồn bộ hàng tồn k so luân chuyển và quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	01/2015/221801/HĐTD	7/30/2015	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	120.000.000.000	11 tháng cho từng giấy nhận nợ	95.188.015.964	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 57/2013/HĐTC ngày 27/12/2013 Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 58/2013/HĐTC ngày 27/12/2013 Hợp đồng thế chấp tài sản số 15/2010/HĐTC ngày 01/03/2010 Hợp đồng thế chấp tài sản số 33/2010/HĐTC ngày 27/10/2010 Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 34/2010/HĐTC ngày 27/10/2010 Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số 40/2011 ngày 14/10/2011 Hợp đồng thế chấp tài sản số 28/2013/HĐTC ngày 04/07/2013

(\*) Chỉ tiết được thuyết minh tại phụ lục số 03 của Báo cáo này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3**

Địa chỉ: Số 515 Điện Biên Phủ - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay dài hạn và nợ dài hạn</b>	<b>48.295.390.119</b>	<b>46.356.610.119</b>	<b>17.690.421.834</b>	<b>19.306.564.712</b>	<b>47.972.752.997</b>	<b>47.972.752.997</b>
+ Vay dài hạn	46.356.610.119	46.356.610.119	17.690.421.834	19.306.564.712	47.972.752.997	47.972.752.997
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN KCN Hải Dương	220.000.000	220.000.000	-	80.000.000	300.000.000	300.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Hải Dương	17.907.701.008	17.907.701.008	5.547.705.272	5.921.022.312	18.481.018.048	18.481.018.048
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hải Dương (*)	28.228.909.111	28.228.909.111	12.542.716.562	13.305.542.400	29.191.734.949	29.191.734.949
+ Nợ thuê tài chính dài hạn	1.938.780.000	1.938.780.000	2.442.780.000	504.000.000	-	-
- Công ty cho thuê tài chính TNL/11 MTV ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.938.780.000	1.938.780.000	2.442.780.000	504.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>48.295.390.119</b>	<b>46.295.390.119</b>	<b>20.133.201.834</b>	<b>19.810.564.712</b>	<b>47.972.752.997</b>	<b>47.972.752.997</b>

(\*) Số giảm gốc vay trong kỳ 13.105.542.400 tăng bao gồm 13.284.000.000 đồng là khoản phân loại sang nợ đến hạn trả và 21.542.400 đồng là khoản thanh toán nợ gốc vay trước hạn.

**Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay dài hạn:**

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Hạn利率 tin đang	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay dài hạn tại 31/12/2015	Dư nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2015	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn						65.641.632.431	19.285.022.312		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh KCN Hải Dương	01/2014-HĐTDDDA/NECT346-LLM	8/24/2014	60 tháng	400.000.000	10,50%	300.000.000	80.000.000	Mua ô tô con, màu bạc, nhãn hiệu Toyota Innova, biển số 34A-079.23	Hợp đồng thế chấp tài sản số LN430814/HBTC tháng 8/2014

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	01/2013/HĐ DII	8/31/2010	96 tháng	80.000.000.000	10,50%	23.828.723.320	5.921.022.312	Đầu tư giai đoạn 1 Dự án "Nhà máy chế tạo thiết bị Lilama 69.3"	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	01/2013/HĐ TĐĐT-NHPT	1/28/2011	108 tháng	90.000.000.000	8,55%	41.512.909.111	13.284.000.000	Đầu tư cho Dự án "Nhà máy chế tạo thiết bị Lilama 69.3"	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Nợ dài hạn</b>						<b>2.442.780.000</b>	<b>504.000.000</b>		
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	02096/2015/TSC-C/TTC	12/5/2015	60 tháng	886.364.000	9,50%	702.880.000		Tài sản thuê là 01 xe ô tô Ford Transit JX6582T-M3, 16 chỗ, màu bạc	Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược tại có giá trị 25.000.000 đồng
	02.107/2015/TSC-C/TTC	12/5/2015	60 tháng	2.202.925.000	9,50%	1.739.900.000	504.000.000	Tài sản thuê là 01 xe ô tô đầu kéo Hyundai HD700 và 01 semi rơmooc từ nhãn hiệu CIMC	Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược tại có giá trị 65.000.000 đồng
<b>Cộng</b>						<b>68.084.412.431</b>	<b>19.789.022.312</b>		

b) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ (31/12/2015)			Đầu kỳ (01/01/2015)	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê
Từ 01 năm trở xuống	504.000.000	-	504.000.000	-	-
Từ 01 năm đến 05 năm	1.918.780.000	-	1.938.780.000	-	-
Từ 05 năm trở lên					

## Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	61.182.580.000	4.675.400.000	-	3.632.205.927	20.784.140.935	100.274.326.862
Tăng vốn trong năm trước	16.514.330.000	-	-	81.212.329	2.277.468.016	18.873.010.845
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.115.042.358	2.115.042.358
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	16.514.330.000	-	-	81.212.329	162.425.658	16.757.968.487
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	16.844.141.316	16.844.141.316
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	324.851.316	324.851.316
Chia cổ tức	-	-	-	-	16.519.290.000	16.519.290.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	0
Số dư đầu năm nay	77.696.910.000	4.675.400.000	-	3.713.418.756	16.217.467.635	102.303.196.391
Tăng vốn trong kỳ	-	-	165.522.000	105.752.118	2.791.925.353	5.063.199.471
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	2.474.668.599	2.474.668.599
Trích lập các quỹ	-	-	165.522.000	105.752.118	317.256.354	588.530.472
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	165.522.000	-	528.760.590	528.760.590
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	528.760.590	528.760.590
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	165.522.000	-	-	165.522.000
Số dư cuối năm nay	77.696.910.000	4.675.400.000	-	3.819.170.874	18.480.632.398	104.672.113.272

(\*) Phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24/4/2015, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Số tiền
- Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	317.256.354
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	105.752.118
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	105.752.118
- Chia cổ tức	-
<b>Cộng</b>	<b>528.760.590</b>

